

CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 14 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Mã chứng khoán : SKG
Địa chỉ trụ sở chính : số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại : 0297 3 980 111
Fax : 0297 3 846 180
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI
Địa chỉ : Số 610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại (cơ quan): 028 38 666 333
Fax : 028 38 688 373
Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính Bán niên năm 2019 soát xét. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày .14./08./2019.. tại đường dẫn <http://superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
VIỆT SUPERDONG-KIÊN GIANG**

Số: 96/CVTP/2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kính gửi:- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC ;

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH ;

- QUÝ CỔ ĐÔNG.

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG
- Người đại diện theo pháp luật: HÀ NGUYỆT NHI – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 10, đường 30/4, KP2, TT Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại: (0297) 3.980.111
- Mã số thuế: 1700556108
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường biển

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT/BTC của Bộ Tài chính về công bố thông tin về việc giải trình đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công Ty Cổ Phần Tàu Cao Tốc Superdong-Kiên Giang giải trình về báo cáo giữa niên độ năm 2019 như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019:

STT	Khoản mục	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Tăng (+) Giảm (-)	Tỉ lệ (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	260,475,863,734	260,467,226,539	8,637,195	0.0%
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	260,475,863,734	260,467,226,539	8,637,195	0.0%
4	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	157,831,726,534	129,143,050,155	28,688,676,379	22.2%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102,644,137,200	131,324,176,384	(28,680,039,184)	-21.8%



6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,174,438,598	6,327,194,819	(4,152,756,221)	-65.6%
7	Chi phí tài chính	70,661,653	152,643,036	(81,981,383)	-53.7%
8	Chi phí bán hàng	21,240,608,040	22,373,624,343	(1,133,016,303)	-5.1%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,608,975,860	7,407,533,505	201,442,355	2.7%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	75,898,330,245	107,717,570,319	(31,819,240,074)	-29.5%
11	Thu nhập khác	562,462,160	644,697,574	(82,235,414)	-12.8%
12	Chi phí khác	2,431,253	165,920	2,265,333	1365.3%
13	Lợi nhuận khác	560,030,907	644,531,654	(84,500,747)	-13.1%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,458,361,152	108,362,101,973	(31,903,740,821)	-29.4%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,227,214,224	5,943,004,794	(3,715,790,570)	-62.5%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	74,231,146,928	102,419,097,179	(28,187,950,251)	-27.5%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,289	1,779	(490)	-27.5%
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,172	1,617	(445)	-27.5%



* Giải trình về lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm 27.5% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 28,1 tỷ đồng.

- Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2019 nhìn chung không tăng so với 6 tháng đầu năm 2018 nhưng

Thực tế, doanh thu về bán vé tăng 4.3% tương đương tăng 10.6 tỷ đồng vì năm 2018 Công ty có phát sinh doanh thu từ việc bán vật tư Phà PII mà năm 2019 không phát sinh.

- Giá vốn 6 tháng năm 2019 tăng 22.2% so với 6 tháng năm 2018 tương đương 28.6 tỷ đồng.

Trong đó:

1. Chi phí dầu Do tăng mạnh do một số nguyên nhân sau:

- o Số chuyến tăng 23% so với 6 tháng đầu năm 2018 nhưng số lượng hành khách trên một số tuyến không lấp đầy công suất do cạnh tranh. Riêng tuyến Phú Quý, Côn Đảo số lượng hành khách không lấp đầy do thời tiết xấu.

- Giá dầu tăng 1% so với 6 tháng đầu năm 2018.
- Quá tải bến bãi, tàu phải di dời liên tục.
- Thời tiết không tốt làm lượng dầu tiêu hao nhiều.
- Tàu Superdong VII hoán cải mới tăng công suất, tăng lượng dầu.
- Cạnh tranh về tốc độ dẫn đến lượng dầu tiêu hao nhiều hơn.

2. Chi phí lương tăng 28% do cạnh tranh về nguồn nhân lực.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nguyệt Nhi





Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIẾN GIANG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 17/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Bà La Xuân Đào	Thành viên
Ông Phan Hồng Phúc	Thành viên
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chua Peng Teck	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/05/2019

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Trưởng ban kiểm toán nội bộ
--------------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- ▶ Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019





Số: 140819.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

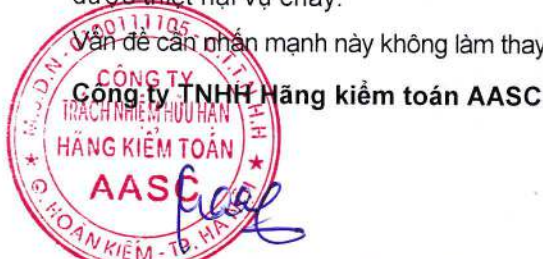
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến sự việc tàu Superdong III của Công ty bị cháy vào ngày 30/07/2019 (được trình bày tại Thuyết minh 30 của Báo cáo tài chính giữa niên độ). Nguyên nhân của vụ cháy đang được các cơ quan chức năng làm rõ, đồng thời Công ty chưa đánh giá được thiệt hại vụ cháy.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		352.238.511.705	311.244.848.261
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	38.138.995.799	11.069.237.549
111	1. Tiền		8.138.995.799	10.069.237.549
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		192.575.623.288	161.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	192.575.623.288	161.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.018.769.365	111.715.296.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.062.698.002	676.676.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	83.993.032.097	105.859.707.746
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.963.039.266	5.178.913.186
140	IV. Hàng tồn kho		23.726.169.136	22.965.164.006
141	1. Hàng tồn kho	8	23.726.169.136	22.965.164.006
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.778.954.117	4.195.149.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.778.954.117	4.195.149.774
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		602.534.735.256	571.407.840.544
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.808.500.000	8.697.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.808.500.000	8.697.500.000
220	II. Tài sản cố định		585.828.268.913	499.048.657.185
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	577.388.762.741	490.337.624.493
222	- Nguyên giá		776.213.460.145	664.281.525.026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.824.697.404)	(173.943.900.533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.439.506.172	8.711.032.692
228	- Nguyên giá		9.609.452.581	9.609.452.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.169.946.409)	(898.419.889)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		823.020.000	55.667.839.251
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	823.020.000	55.667.839.251
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.074.946.343	7.993.844.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.074.946.343	7.993.844.108
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		954.773.246.961	882.652.688.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		75.184.346.201	19.719.978.973
310	I. Nợ ngắn hạn		75.184.346.201	19.719.978.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.618.654.736	4.518.615.125
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.287.560.335	2.585.800.375
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.900.706.576	1.784.086.630
314	4. Phải trả người lao động		2.379.641.876	8.917.950.251
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	58.041.780.106	957.524.020
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		956.002.572	956.002.572
400	D. NGUỒN VỐN		879.588.900.760	862.932.709.832
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	879.588.900.760	862.932.709.832
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		575.749.560.000	575.749.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		575.749.560.000	575.749.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.325.309.715	9.325.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.108.436.572	3.108.436.572
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		279.935.670.837	263.279.479.909
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		205.704.523.909	133.103.811.041
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		74.231.146.928	130.175.668.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			954.773.246.961	882.652.688.805



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019 VND	đến 30/06/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	260.475.863.734	260.467.226.539
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		260.475.863.734	260.467.226.539
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	157.831.726.534	129.143.050.155
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.644.137.200	131.324.176.384
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.174.438.598	6.327.194.819
22	7. Chi phí tài chính	21	70.661.653	152.643.036
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	21.240.608.040	22.373.624.343
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.608.975.860	7.407.533.505
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.898.330.245	107.717.570.319
31	11. Thu nhập khác	24	562.462.160	644.697.574
32	12. Chi phí khác		2.431.253	165.920
40	13. Lợi nhuận khác		560.030.907	644.531.654
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.458.361.152	108.362.101.973
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	2.227.214.224	5.943.004.794
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>74.231.146.928</u>	<u>102.419.097.179</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.289	1.779
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.172	1.617



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.458.361.152	108.362.101.973
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		25.152.323.391	19.938.666.258
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.454.465)	5.992.460
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.132.188.013)	(6.283.531.753)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99.471.042.065	122.023.228.938
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		362.276.038	(2.431.938.877)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(761.005.130)	(2.024.032.588)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(3.217.124.854)	1.739.558.043
12	Giảm chi phí trả trước		(4.664.906.578)	(3.631.574.944)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.113.215.180)	(4.613.365.149)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.077.066.361	111.061.875.423
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.244.667.515)	(96.134.387.653)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(129.075.623.288)	(51.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		97.800.000.000	49.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.512.991.189	6.252.531.753
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.007.299.614)	(91.881.855.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		27.069.766.747	19.180.019.523
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.069.237.549	12.872.290.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(8.497)	35.126
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		38.138.995.799	32.052.344.724



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 17/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 575.749.560.000 VND, tương đương 57.574.956 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND, và cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã đầu tư mua thêm tàu Superdong Phú Quý II với giá trị hơn 45 tỷ VND. Đồng thời, bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng đã hoàn thành đi vào hoạt động từ tháng 4 năm 2019. Các khoản đầu tư trên giúp tăng cường khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu vận chuyển của Công ty, hướng đến tăng doanh thu của Công ty.

Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2019, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Phú Quý	Số 11 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Xã Tam Thanh, Huyện Phú Quý, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ (nếu có) căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước, xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ Chương trình phần mềm máy tính	05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
▶ TSCĐ khác	02 -05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao

gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2006 – 2013	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008).

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, Phà PI, PII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Thuế suất phổ thông trong kỳ áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế suất là 20%.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ✦ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ✦ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ✦ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.042.149.600	1.652.911.000
Tiền gửi ngân hàng	4.419.407.578	8.415.871.980
Tiền đang chuyển	677.438.621	454.569
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	1.000.000.000
	38.138.995.799	11.069.237.549

(*) Số dư tại 30/06/2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Sacombank lãi suất từ 5,00% đến 5,30%.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30/06/2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 192.575.623.288 VND tại các ngân hàng với lãi suất từ 5,20% đến 7,00%. Số dư tại 01/01/2019 là 161.300.000.000 VND.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Du lịch Saigontourist	218.485.000	-	75.854.000	-
Đại lý, khách lẻ khác	844.213.002	-	600.822.000	-
	1.062.698.002	-	676.676.000	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (i)	43.449.180.424	-	67.754.099.811	-
Công ty TNHH Thiết kế kiến trúc và Xây dựng Không Gian Xanh (ii)	16.954.800.000	-	14.698.400.000	-
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Thị Xã Hà Tiên (iii)	21.350.000.000	-	21.350.000.000	-
Khác	2.239.051.673	-	2.057.207.935	-
	83.993.032.097	-	105.859.707.746	-
Trong đó, trả trước bên liên quan (Thuyết minh 31)	43.449.180.424	-	67.754.099.811	-

- (i) Số dư tại 30/06/2019 là khoản ứng trước theo hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 để thực hiện hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao một phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Theo kế hoạch, thời gian bàn giao tàu dự kiến trong 6 tháng cuối năm 2019.
- (ii) Ứng tiền thi công dự án bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Xem thêm tại Thuyết minh số 11).
- (iii) Tiền đầu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu thị xã Hà Tiên phát sinh trong tháng 12/2017 đang trong giai đoạn hoàn tất quyết toán.

7. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi	2.535.926.550	-	3.916.729.726	-
Tạm ứng	783.038.897	-	683.293.897	-
Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (*)	1.926.000.000	-	-	-
Phải thu khác	718.073.819	-	578.889.563	-
	5.963.039.266	-	5.178.913.186	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.490.000.000	-	1.490.000.000	-
Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (*)	4.318.500.000	-	7.207.500.000	-
	5.808.500.000	-	8.697.500.000	-

(*) Ứng vốn không lãi suất cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên theo hợp đồng HD18 ngày 09/09/2015 để đầu tư xây dựng mới cầu cảng bến tàu khách. Số tiền gốc phải trả hàng năm theo hợp đồng là 1.926.000.000 VND.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.910.169.337	-	22.089.996.707	-
<i>Phụ tùng</i>	19.127.393.140	-	20.116.332.752	-
<i>Dầu DO</i>	1.565.687.180	-	1.570.883.656	-
<i>Nhiên liệu</i>	217.089.017	-	402.780.299	-
Công cụ, dụng cụ	2.547.894.527	-	875.167.299	-
Hàng hóa	268.105.272	-	-	-
	23.726.169.136	-	22.965.164.006	-

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Thị trấn Dương Đông,
Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán kết thúc 30/06/2019

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	4.141.837.100	714.104.771	658.277.788.772	897.227.345	250.567.038	664.281.525.026
Mua mới	-	-	51.890.727.921	31.818.182	-	51.922.546.103
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.404.353.765	-	-	-	-	28.404.353.765
Nâng cấp	-	-	31.605.035.251	-	-	31.605.035.251
Tại ngày 30/06/2019	32.546.190.865	714.104.771	741.773.551.944	929.045.527	250.567.038	776.213.460.145
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	840.851.889	142.976.433	172.274.447.830	542.111.876	143.512.505	173.943.900.533
Khấu hao trong kỳ	287.374.627	112.875.798	24.327.841.286	139.323.336	13.381.824	24.880.796.871
Tại ngày 30/06/2019	1.128.226.516	255.852.231	196.602.289.116	681.435.212	156.894.329	198.824.697.404
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	3.300.985.211	571.128.338	486.003.340.942	355.115.469	107.054.533	490.337.624.493
Tại ngày 30/06/2019	31.417.964.349	458.252.540	545.171.262.828	247.610.315	93.672.709	577.388.762.741

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.310.102.318 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	7.126.349.000	1.619.194.490	863.909.091	9.609.452.581
Tại ngày 30/06/2019	7.126.349.000	1.619.194.490	863.909.091	9.609.452.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	-	743.094.138	155.325.751	898.419.889
Khấu hao trong kỳ	-	231.560.004	39.966.516	271.526.520
Tại ngày 30/06/2019	-	974.654.142	195.292.267	1.169.946.409
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	7.126.349.000	876.100.352	708.583.340	8.711.032.692
Tại ngày 30/06/2019	7.126.349.000	644.540.348	668.616.824	8.439.506.172

(*) Quyền sử dụng đất vô thời hạn các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại: (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, Thành phố Rạch Giá, (ii) 14 Tự Do, Thành phố Rạch Giá và (iii) số L4, Lô 01, Đường 3/2, Thành phố Rạch Giá.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định	457.500.000	499.000.000
Dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (*)	365.520.000	28.512.145.291
Chi phí nâng cấp hoàn cải tạo Superdong 7,8	-	26.656.693.960
	823.020.000	55.667.839.251

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

- ▶ Địa điểm thực hiện: Ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
- ▶ Thời gian khởi công: Tháng 1 năm 2017.
- ▶ Quy mô dự án: Đầu tư bến cảng trên phần diện tích 4 hecta, bao gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác;
- ▶ Tổng mức đầu tư theo kế hoạch: 90 tỷ VND;
- ▶ Tiến độ của công trình tại thời điểm 30/06/2019: Đã hoàn thành giai đoạn I và thực hiện ghi nhận nguyên giá bến cảng Trần Đề là: 28.154.794.674 VND.
- ▶ Thời gian dự kiến hoàn thành toàn bộ dự án: Năm 2025.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.379.730.763	1.132.736.756
Chi phí bảo dưỡng	1.227.514.995	1.159.497.351
Chi phí khác	3.171.708.359	1.902.915.667
	6.778.954.117	4.195.149.774
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	2.840.053.988	2.692.048.873
Chi phí sửa chữa	310.009.582	516.682.636
Tiền thuê đất trả tiền một lần tại Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 17)	4.405.946.397	4.452.243.558
Khác	2.518.936.376	332.869.041
	10.074.946.343	7.993.844.108

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
DNTN Xăng dầu Phi Hải	1.806.000.000	1.806.000.000	1.892.400.000	1.892.400.000
Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh	343.720.000	343.720.000	453.952.000	453.952.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	640.200.000	640.200.000	507.500.000	507.500.000
Các nhà cung cấp khác	2.828.734.736	2.828.734.736	1.664.763.125	1.664.763.125
	5.618.654.736	5.618.654.736	4.518.615.125	4.518.615.125

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	-	520.359
Thù lao Hội đồng quản trị	84.450.000	84.450.000
Cổ tức phải trả	57.581.492.350	6.536.250
Khác	375.837.756	866.017.411
	58.041.780.106	957.524.020

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.401.671.952	4.884.243.903	7.064.396.520	-	3.581.824.569
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	8.614.590.902	8.614.590.902	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.660.942.129	7.660.942.129	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	203.549.185	1.113.215.180	2.227.214.224	-	1.317.548.229
Thuế thu nhập cá nhân	-	178.865.493	1.054.679.998	877.148.283	-	1.333.778
Các loại thuế khác	-	-	202.951.704	202.951.704	-	-
	-	1.784.086.630	23.530.623.816	26.647.243.762	-	4.900.706.576

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Thị trấn Dương Đông,
Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán kết thúc 30/06/2019

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	479.794.370.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	301.028.156.541	804.726.196.464
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	102.419.097.179	102.419.097.179
Chia cổ tức	-	-	-	-	(71.969.155.500)	(71.969.155.500)
Tại ngày 30/06/2018	479.794.370.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	331.478.098.220	835.176.138.143
Tại ngày 01/01/2019	575.749.560.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	263.279.479.909	862.932.709.832
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	74.231.146.928	74.231.146.928
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(57.574.956.000)	(57.574.956.000)
Tại ngày 30/06/2019	575.749.560.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	279.935.670.837	879.588.900.760

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 26/4/2019, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	50%	57.574.956.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu - tặng vốn chủ sở hữu (*)	50%	57.574.956.000
	100%	115.149.912.000

(*) Công ty đang chuẩn bị các thủ tục trả cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa được điều chỉnh tương ứng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019:

	VND	%
Puan Kwong Siing	95.188.700.000	16,53%
Ting Chek Hua	68.890.040.000	11,97%
Puan Chiong	27.955.230.000	4,86%
Võ Ngọc Thành	27.600.000.000	4,79%
Khác	356.115.590.000	61,85%
	575.749.560.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	575.749.560.000	479.794.370.000
- Vốn góp cuối kỳ	575.749.560.000	479.794.370.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.536.250	3.805.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	115.149.912.000	167.928.025.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	115.149.912.000	167.928.025.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	115.156.448.250	167.931.830.750
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	57.581.492.250	71.976.640.750
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	57.574.956.000	95.955.190.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.574.956	47.979.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.574.956	47.979.437
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.574.956	47.979.437
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.574.956	47.979.437
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.574.956	47.979.437

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.325.309.715	9.325.309.715
Quỹ khác của chủ sở hữu	3.108.436.572	3.108.436.572
	12.433.746.287	12.433.746.287

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền một lần tại Ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (Thuyết minh 12) để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 11). Thời hạn thuê là tới ngày 15/02/2067.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	451,78	458,38

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán vật tư (*)	-	10.617.483.949
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	260.475.863.734	249.849.742.590
	260.475.863.734	260.467.226.539

(*) Doanh thu bán vật tư tàu để phục vụ đóng mới phà PII.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán vật tư	-	10.011.737.703
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	157.831.726.534	119.131.312.452
	157.831.726.534	129.143.050.155

Giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tăng mạnh trong 6 tháng năm 2019 do sự gia tăng trong tiêu thụ dầu DO và chi phí nhân công do điều kiện cạnh tranh.

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	2.132.188.013	6.283.531.753
Lãi tiền gửi thanh toán	19.282.633	22.995.994
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.513.487	20.631.946
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	7.454.465	35.126
	2.174.438.598	6.327.194.819

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.661.653	146.615.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	6.027.586
	70.661.653	152.643.036

22. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.827.113.468	5.317.460.153
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	67.084.146	1.830.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	92.388.376	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.782.533	127.300.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.535.841.484	2.488.261.824
Chi phí chiết khấu, hoa hồng	11.154.598.600	14.080.835.988
Chi phí bằng tiền khác	443.799.433	357.935.656
	21.240.608.040	22.373.624.343

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.013.360.679	2.365.946.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.072.680	249.265.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.344.720.589	3.135.645.195
Chi phí bằng tiền khác	1.885.821.912	1.656.676.490
	7.608.975.860	7.407.533.505

24. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé	469.898.191	361.536.450
Thu nhập khác	92.563.969	283.161.124
	562.462.160	644.697.574

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	76.458.361.152	108.362.101.973
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.491.291.179	2.693.268.146
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu cuối kỳ	(7.454.465)	(35.126)
Thu nhập tính thuế	79.942.197.866	111.055.334.993
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế	77.249.978.946	103.521.525.341
Thu nhập không ưu đãi thuế	2.692.218.920	7.533.809.652
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN thông thường	20%	20%
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi	10.132.630.714	14.060.177.622
Miễn thuế phải nộp đối với thu nhập ưu đãi	(8.443.860.274)	(9.623.934.758)
Thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi	538.443.784	1.506.761.930
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	2.227.214.224	5.943.004.794
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	203.549.185	(1.970.103.918)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.113.215.180)	(7.272.644.439)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.317.548.229	(3.299.743.563)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.231.146.928	102.419.097.179
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	74.231.146.928	102.419.097.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.574.956	57.574.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.289	1.779

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

27. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.231.146.928	102.419.097.179
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	74.231.146.928	102.419.097.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.574.956	57.574.956
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm (Thuyết minh 16a)	5.757.496	5.757.496
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	63.332.452	63.332.452
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.172	1.617

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.477.734.135	60.870.868.518
Chi phí nhân công	33.719.696.421	26.311.909.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.152.323.391	19.938.666.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.706.664.274	25.016.921.643
Chi phí khác bằng tiền	27.976.154.707	16.774.104.134
	186.032.572.928	148.912.470.300

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.138.995.799	-	11.069.237.549	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.834.237.268	-	14.553.089.186	-
Các khoản cho vay	192.575.623.288	-	161.300.000.000	-
	243.548.856.355	-	186.922.326.735	-
			30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			63.660.434.842	5.476.139.145
			63.660.434.842	5.476.139.145

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.138.995.799	-	38.138.995.799
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.025.737.268	5.808.500.000	12.834.237.268
Các khoản cho vay	192.575.623.288	-	192.575.623.288
	237.740.356.355	5.808.500.000	243.548.856.355
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.069.237.549	-	11.069.237.549
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.855.589.186	8.697.500.000	14.553.089.186
Các khoản cho vay	161.300.000.000	-	161.300.000.000
	178.224.826.735	8.697.500.000	186.922.326.735

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	63.660.434.842	-	63.660.434.842
	63.660.434.842	-	63.660.434.842
01/01/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.476.139.145	-	5.476.139.145
	5.476.139.145	-	5.476.139.145

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngày 30/07/2019, tàu cao tốc Supperdong III bị cháy khi đang đỗ ở bến cảng Rạch Giá để phục vụ công tác bảo dưỡng định kỳ. Vụ cháy đã làm cho phần trên tàu bị hư hỏng. Nguyên nhân của vụ cháy đang được các cơ quan chức năng làm rõ, đồng thời Công ty chưa đánh giá được thiệt hại chính xác của tàu Superdong III. Công ty đã mua bảo hiểm đầy đủ cho tàu.

Ngoài sự kiện đã được công bố nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
		VND	VND
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cùng nhà đầu tư Mua tàu và phụ tùng thay thế	52.290.929.783	45.545.161.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Mối quan hệ	Số dư	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cùng nhà đầu tư Trả trước cho nhà cung cấp	43.449.180.424	67.754.099.811

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương	1.838.202.846	1.373.660.000
Trong đó, lương của Tổng Giám đốc	529.068.846	369.710.000

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2019.



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019